

# REVISION - UNIT 2: URBANISATION- ENGLISH 12

## A. VOCABULARY

1. **centralise** /'sentrəlaɪz/ (v): tập trung
2. **counter – urbanisation** /,kaʊntə ˌɜːbənai'zeɪʃn/ (n): phản đô thị hóa, dân dân
3. **densely populated** /'densli 'pɒpjuleɪtɪd/ : dân cư đông đúc/ mật độ dân số cao
4. **discrimination** /dɪ,skrɪmɪ'neɪʃn/ (n): sự phân biệt đối xử
5. **downmarket** /,daʊn'mɑːkɪt/ (a): giá rẻ, bình dân
6. **down-to-earth** /,daʊn tu 'ɜːθ/ (a): thực tế/ sát thực tế
7. **energy-saving** /'enədʒi 'seɪvɪŋ/ (a): tiết kiệm năng lượng
8. **interest-free** /,ɪntrəst 'friː/ (a): không tính lãi/ không lãi suất
9. **kind-hearted** /,kaɪnd 'hɑːtɪd/ (a): tử tế, tốt bụng
10. **long-lasting** /,lɒŋ 'lɑːstɪŋ/ (a): kéo dài, diễn ra trong thời gian dài
11. **migrate** /maɪ'greɪt/ (v): di cư
12. **mindset** /'maɪndset/ (n): định kiến
13. **overload** /,əʊvə'ləʊd/ (v): làm cho quá tải
14. **sanitation** /,sæni'teɪʃn/ (n): vệ sinh
15. **self-motivated** /,self 'mɔːtɪvaɪtɪd/ (a): tự tạo động lực cho bản thân
16. **time-consuming** /'taɪm kɒnsjuːmɪŋ/ (a): tốn thời gian
17. **thought-provoking** /'θɔːt prəvəʊkɪŋ/ (a): đáng để suy nghĩ
18. **upmarket** /,ʌp'mɑːkɪt/ (a): đắt tiền, xa xỉ
19. **urbanisation** /ˌɜːbənai'zeɪʃn/ (n): sự đô thị hóa
20. **weather-beaten** /'weðə biːtn/ (a): dãi dầu sương gió

## B. GRAMMAR

### The subjunctive in *that*-clauses after certain verbs and expressions

1. The subjunctive uses the base form of the verb in *that*-clauses. It is used to report advice, orders, requests, suggestions, etc. about things that need to be done. It is used in formal contexts, especially in written English.

*(Thực giả định sử dụng dạng nguyên thể của động từ trong mệnh đề “that”. Nó được sử dụng để tường thuật lời khuyên, mệnh lệnh, yêu cầu, lời đề nghị, .....về những sự việc cần được thực hiện. Nó được sử dụng trong ngữ cảnh trang trọng, đặc biệt trong văn viết tiếng Anh.)*

Examples:

- I **suggest** that he **move** to the city for a better health care.

*(Tôi đề nghị anh ấy chuyển đến thành phố để được chăm sóc sức khỏe tốt hơn.)*

- **Is it essential** that we **be** there to welcome them?

*(Chúng ta có cần đến đó để chào đón họ không?)*

- My teacher **recommended** that I **come** back to my home village after graduating from university.

*(Giáo viên khuyên tôi nên trở về quê hương sau khi tốt nghiệp đại học.)*

2. The subjunctive is used in a *that*-clause after reporting verbs such as: advise, ask, command, demand, desire, insist, propose, recommend, request, suggest, urge.

(Thức giả định được sử dụng trong mệnh đề “that” sau một số động từ tường thuật như: *advise* (khuyên), *ask* (bảo), *command* (ra lệnh), *desire* (mong muốn), *insist* (nài nỉ), *propose* (giả sử), *recommend* (kiến nghị), *request* (yêu cầu), *suggest* (đề nghị), *urge* (thúc giục).)

Examples:

- His parents **insisted** that he **find** a job and settle down in a big city.  
(Bố mẹ bảo anh ấy tìm một công việc và định cư ở một thành phố lớn.)
- My mother **recommended** that I **follow** in my grandpa’s footsteps and become a teacher.  
(Mẹ tôi khuyên tôi nối bước ông ngoại và trở thành giáo viên.)

**3. The subjunctive is used in a that-clause after it + be + adjective such as: best, crucial, essential, imperative, important, recommended, urgent, vital or after it + be + expressions (a good idea, a bad idea).**

(Thức giả định được sử dụng trong mệnh đề “that” sau “it + be + tính từ” chẳng hạn như: *best* (tốt nhất), *crucial* (chủ yếu), *essential* (cần thiết), *imperative* (bắt buộc), *important* (quan trọng), *recommended* (được kiến nghị), *urgent* (cấp thiết), *vital* (thiết yếu) hoặc sau “it + be + cụm từ (một ý kiến hay, một ý kiến tồi)”.)

Examples:

- **It is important** that the government **encourage** more investment in rural areas.  
(Chính phủ nên khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào các vùng nông thôn.)
- **It is desirable** that people in rural areas **have** access to modern facilities and technology.  
(Người dân ở các vùng nông thôn nên tiếp cận với trang thiết bị và công nghệ hiện đại.)

**4. The subjunctive can be used in negative, continuous, and passive forms.**

(Thức giả định có thể được sử dụng ở dạng phủ định, tiếp diễn và bị động.)

Examples:

- The government **urged** that people **not waste** natural resources.  
(Chính phủ kêu gọi người dân không lãng phí tài nguyên thiên nhiên.)
- It is **crucial** that patients **not be waiting** for urgent operation.  
(Quan trọng là không để bệnh nhân chờ phẫu thuật khẩn cấp.)
- The government **demand**ed that rural people **be allowed** to live and look for jobs in big cities.  
(Chính phủ yêu cầu người dân ở nông thôn được phép sống và tìm việc làm ở các thành phố lớn.)